

Số: 595../QĐ-ĐHDL

Lâm Đồng, ngày 30 tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2019 – 2020
cho sinh viên cuối khóa hệ đào tạo chính quy

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

Căn cứ Quyết định số 426/TTg ngày 27/10/1976 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Đà Lạt;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/08/2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư số 31/2013/TT-BGDĐT ngày 01/08/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 2 Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/08/2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông báo số 32/TB-ĐHDL ngày 10/01/2020 của Trường Đại học Đà Lạt về việc quy định mức học bổng khuyến khích học tập năm học 2019-2020 cho sinh viên hệ đào tạo chính quy;

Căn cứ Thông báo số 871/TB-ĐHDL ngày 21/7/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đà Lạt về tiêu chuẩn xét học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2019 - 2020 cho sinh viên cuối khóa hệ đào tạo chính quy;

Căn cứ kết quả học tập và rèn luyện học kỳ II năm học 2019 – 2020 của sinh viên;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Chính trị và Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2019 - 2020 cho 114 sinh viên cuối khóa hệ đào tạo chính quy có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Số tháng được cấp học bổng: 05 tháng.

Số tiền được cấp: 484.980.000đồng.

(Bằng chữ: Bốn trăm tám mươi bốn triệu chín trăm tám mươi ngàn đồng)

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng, Trưởng khoa có liên quan và sinh viên có tên tại điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- Ban Giám hiệu (để báo cáo);
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Lưu: VT, CT & CTSV.



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
HỌC KỲ II NĂM HỌC 2019 - 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 595/QĐ-DHDL, ngày 30 tháng 7 năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Đà Lạt)

Ngân hàng: VietComBank

TT	MSSV	Họ Tên	Tên	Lớp SV	DTB HT	DRL	TCTL	XLHB	Mức HB	Số Tiền HB	Số Tài Khoản	Tên NH mở tài khoản	Ghi chú
1	1612802	Ngô Thảo	Dung	AVK40A	3.57	86	138	Giỏi	775,000	3,875,000	0561000560019	VietComBank	
2	1512603	Cù Giang	Ngọc	AVK40B	3.0	90	138	Khá	725,000	3,625,000	0561000539952	VietComBank	
3	1612974	Nguyễn Thị Như	Phuong	AVK40B	3.7	85	138	Giỏi	775,000	3,875,000	0561000607388	VietComBank	
4	1613036	Nguyễn Thị Vân	Thùy	AVK40B	3.4	88	138	Giỏi	775,000	3,875,000	0061001095068	VietComBank	
5	1613071	Nguyễn Vũ Xuân	Trình	AVK40B	3.6	90	141	Xuất sắc	825,000	4,125,000	0561000560284	VietComBank	
6	1613072	Đỗ Thị Thanh	Trình	AVK40B	4.0	92	138	Xuất sắc	825,000	4,125,000	0561000574803	VietComBank	
7	1613093	Nguyễn Thị Kim	Uyên	AVK40B	2.7	90	132	Khá	725,000	3,625,000	0561000561367	VietComBank	
8	1612842	Phạm Duy	Hiếu	AVK40C	2.77	75	141	Khá	725,000	3,625,000	0561000573525	VietComBank	
9	1613087	Nguyễn Doan	Túy	AVK40C	3.0	70	138	Khá	725,000	3,625,000	0561000573698	VietComBank	
10	1612895	Đào Nguyễn Mạnh	Linh	AVK40D	2.6	83	147	Khá	725,000	3,625,000	0561000573715	VietComBank	
11	1612849	Trần Nguyễn Thái	Hoà	AVK40F	3.7	86	132	Giỏi	775,000	3,875,000	0561000560122	VietComBank	
12	1613007	Nguyễn Thanh	Thảo	AVK40F	3.4	86	132	Giỏi	775,000	3,875,000	0561000559926	VietComBank	
13	1613137	Nguyễn Thị Thu	Phuong	AVK40SP	4.0	92	153	Xuất sắc	825,000	4,125,000	0561000542823	VietComBank	
14	1610790	Lâm Thị Thu	Ngân	CIK40	4.0	90	132	Xuất sắc	983,000	4,915,000	0561000573832	VietComBank	
15	1610809	Đỗ Thị Kiều	Trình	CIK40	4.0	90	132	Xuất sắc	983,000	4,915,000	0561000551218	VietComBank	

TT	MSSV	Họ Tên	Tên	Lớp SV	ĐTB HT	DRL	TCTL	XLHB	Mức HB	Số Tiền HB	Số Tài Khoản	Tên NH mở tài khoản	Ghi chú
16	1612269	H'	Ngê	CPK40	3.75	92	138	Xuất sắc	825,000	4,125,000	0561000562502	VietComBank	
17	1612293	Trình Trương Kim	Tron	CPK40	3.8	96	135	Xuất sắc	825,000	4,125,000	0561000573500	VietComBank	
18	1612299	Ngô Thị Anh	Tuyết	CPK40	4.0	90	138	Xuất sắc	825,000	4,125,000	0561000573477	VietComBank	
19	1610567	Huyền Thủy Vân	Anh	CSK40	4.0	90	134	Xuất sắc	983,000	4,915,000	0561000560064	VietComBank	
20	1610694	Trần Thị Vy	Phuong	CSK40	4.0	91	138	Xuất sắc	983,000	4,915,000	0561000574594	VietComBank	
21	1610709	Lê Thị Thanh	Tâm	CSK40	4.0	80	135	Giỏi	933,000	4,665,000	0561000573743	VietComBank	
22	1610762	Nguyễn Lâm Khánh	Vân	CSK40	4.0	89	135	Giỏi	933,000	4,665,000	0561000572556	VietComBank	
23	1611916	Ngô Đoàn Linh	Chi	DLK40	4.0	94	145	Xuất sắc	983,000	4,915,000	0561000574725	VietComBank	
24	1611949	Nguyễn Thị Hồng	Gấm	DLK40	4.0	94	136	Xuất sắc	983,000	4,915,000	0561000572531	VietComBank	
25	1611972	Vũ Thị Bích	Hiên	DLK40	4.0	94	148	Xuất sắc	983,000	4,915,000	0561000573163	VietComBank	
26	1612052	Đinh Thị Thanh	Mai	DLK40	4.0	92	143	Xuất sắc	983,000	4,915,000	0561000572797	VietComBank	
27	1612078	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	DLK40	4.0	90	139	Xuất sắc	983,000	4,915,000	0561000573888	VietComBank	
28	1612102	Nguyễn Lê Diễm	Phuong	DLK40	4.0	94	139	Xuất sắc	983,000	4,915,000	0561000572759	VietComBank	
29	1612164	Nguyễn Thị Phương Hồng	Thùy	DLK40	4.0	92	136	Xuất sắc	983,000	4,915,000	0561000572643	VietComBank	
30	1612168	Vũ Thị Kiều	Tiên	DLK40	4.0	94	134	Xuất sắc	983,000	4,915,000	0561000572494	VietComBank	
31	1612210	Phạm Tú	Uyên	DLK40	4.0	90	140	Xuất sắc	983,000	4,915,000	0561000626937	VietComBank	
32	1612315	Phan Thị Vân	Anh	DPK40HQ	4.0	89	133	Giỏi	775,000	3,875,000	0561000573125	VietComBank	
33	1612385	Nông Thị Bích	Hành	DPK40HQ	4.0	92	133	Xuất sắc	825,000	4,125,000	0561000572400	VietComBank	
34	1612462	Dương Thị Diệu	Linh	DPK40HQ	4.0	90	133	Xuất sắc	825,000	4,125,000	0561000573121	VietComBank	
35	1612464	Nguyễn Thị	Linh	DPK40HQ	4.0	92	133	Xuất sắc	825,000	4,125,000	0561000573935	VietComBank	
36	1612477	Nguyễn Thị Diễm	Lý	DPK40HQ	4.0	90	130	Xuất sắc	825,000	4,125,000	0561000573695	VietComBank	
37	1612551	Nguyễn Thị	Phuong	DPK40HQ	4.0	92	133	Xuất sắc	825,000	4,125,000	0561000573679	VietComBank	
38	1612599	Dương Thị	Thảo	DPK40HQ	4.0	90	130	Xuất sắc	825,000	4,125,000	0561000573892	VietComBank	

TT	MSSV	Họ Tên	Tên	Lớp SV	ĐTB HT	DRL	TCTL	XLHB	Mức HB	Số Tiền HB	Số Tài Khoản	Tên NH mở tài khoản	Ghi chú
39	1612587	Nguyễn Lê Phương	Thảo	DPK40HQ	4.0	92	130	Xuất sắc	825,000	4,125,000	0561000573420	VietComBank	
40	1612651	Dương Thị Hiền	Trang	DPK40HQ	4.0	88	133	Giỏi	775,000	3,875,000	0561000553778	VietComBank	
41	1612679	Trần Thị Thanh	Tuyền	DPK40HQ	4.0	90	133	Xuất sắc	825,000	4,125,000	0351001211435	VietComBank	
42	1612439	Vương Nhân	Lâm	DPK40NB	4.0	86	139	Giỏi	775,000	3,875,000	0561000573144	VietComBank	
43	1612479	Nguyễn Thị Tuyết	Mai	DPK40NB	4.0	87	136	Giỏi	775,000	3,875,000	0561000560161	VietComBank	
44	1612620	Trương Thị Thanh	Thúy	DPK40NB	4.0	88	139	Giỏi	775,000	3,875,000	0561000573116	VietComBank	
45	1613434	Trần Thị Thúy	Lýn	DPK40NB	4.0	87	139	Giỏi	775,000	3,875,000	0561000573169	VietComBank	
46	1610386	Đinh Thị Hằng	Nga	HHK40	3.67	96	130	Xuất sắc	983,000	4,915,000	0561000573099	VietComBank	
47	1610415	Nguyễn Như	Quỳnh	HHK40SP	4.0	94	135	Xuất sắc	983,000	4,915,000	0561000573449	VietComBank	
48	1610426	Cao Nguyễn Hoàng	Yến	HHK40SP	4.0	92	138	Xuất sắc	983,000	4,915,000	0561000573556	VietComBank	
49	1611517	Lê Thị Thanh	Nhàn	LHK40A	4.0	89	135	Giỏi	775,000	3,875,000	0561000572191	VietComBank	
50	1611596	Lê Thị Thanh	Thanh	LHK40A	4.0	87	135	Giỏi	775,000	3,875,000	0561000572548	VietComBank	
51	1611718	Nguyễn Vũ Lan	Vi	LHK40A	4.0	92	135	Xuất sắc	825,000	4,125,000	0561000574693	VietComBank	
52	1611244	Hoàng An	Bình	LHK40B	4.0	90	138	Xuất sắc	825,000	4,125,000	0561000572330	VietComBank	
53	1611293	Vũ Thị Kim	Dung	LHK40B	4.0	80	141	Giỏi	775,000	3,875,000	0561000574679	VietComBank	
54	1611298	Lê Đăng	Dũng	LHK40B	4.0	94	144	Xuất sắc	825,000	4,125,000	0561000572528	VietComBank	
55	1611555	Nguyễn Thị	Phượng	LHK40B	4.0	82	144	Giỏi	775,000	3,875,000	0561000572347	VietComBank	
56	1611698	Võ Xuân	Tuấn	LHK40B	4.0	91	150	Xuất sắc	825,000	4,125,000	0291000320018	VietComBank	
57	1611849	Cao Bảo	Lâm	L.SK40SP	4.0	98	142	Xuất sắc	825,000	4,125,000	0561000573612	VietComBank	
58	1610476	Trần Đại	Lộc	MTK40	3.63	90	132	Xuất sắc	983,000	4,915,000	0561000630972	VietComBank	
59	1610529	Lưu Thị Thanh	Huyền	NHK40	4.0	94	138	Xuất sắc	825,000	4,125,000	0561000572957	VietComBank	
60	1610535	Đoàn Thị	Mai	NHK40	4.0	89	138	Giỏi	775,000	3,875,000	0561000574298	VietComBank	
61	1611780	Vũ Đoàn Ngọc	Anh	NVK40	4.0	96	140	Xuất sắc	825,000	4,125,000	0561000626022	VietComBank	

TT	MSSV	Họ Tên	Tên	Lớp SV	DTB HT	DRL	TCTL	XLHB	Mức HB	Số Tiền HB	Số Tài Khoản	Tên NH mở tài khoản	Ghi chú
62	1611792	Lê Văn	Khanh	NVK40	4.0	96	143	Xuất sắc	825,000	4,125,000	0561000651304	VietComBank	
63	1611828	Trần Thị	Quỳnh	NVK40SP	3.5	90	132	Giỏi	775,000	3,875,000	1015470269	VietComBank	
64	1612718	Lê Thị Hương	Giang	QHK40	4.0	90	133	Xuất sắc	825,000	4,125,000	0431000240463	VietComBank	
65	1612731	Lê Thị	Mai	QHK40	4.0	90	133	Xuất sắc	825,000	4,125,000	0561000573404	VietComBank	
66	1612741	Mai Thị	Thắm	QHK40	4.0	90	130	Xuất sắc	825,000	4,125,000	0561000572937	VietComBank	
67	1612745	Huyền Thị Thủy	Tiên	QHK40	4.0	90	130	Xuất sắc	825,000	4,125,000	0561000573688	VietComBank	
68	1612748	Chung Linh	Trang	QHK40	4.0	90	130	Xuất sắc	825,000	4,125,000	0561000600745	VietComBank	
69	1610440	Lê Thị	Duyên	SHK40SP	3.82	89	133	Giỏi	933,000	4,665,000	0561000564650	VietComBank	
70	1613476	Phùng Minh	Hiếu	TNK40	3.5	96	132	Giỏi	933,000	4,665,000	0561000573945	VietComBank	
71	1610081	Phạm Minh Thủy	Trúc	TNK40SP	4.0	89	142	Giỏi	933,000	4,665,000	0561000560186	VietComBank	
72	1613214	Hứa Thị	Trắng	VLK40	3.8	84	134	Giỏi	933,000	4,665,000	0561000573187	VietComBank	
73	1610268	Hà Huy	Hậu	VLK40SP	4.0	94	135	Xuất sắc	983,000	4,915,000	0561000553294	VietComBank	
74	1610295	Phan Tô	Liên	VLK40SP	3.84	100	141	Xuất sắc	983,000	4,915,000	0561000560312	VietComBank	

Tổng cộng: 316,750,000

(Bảng chữ: Ba trăm mười sáu triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng)



HIỆU TRƯỞNG

Đo Minh Chiến

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
HỌC KỲ II NĂM HỌC 2019 - 2020

(Bản hành kèm theo Quyết định số 595/QĐ-DHDL, ngày 30 tháng 7 năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Đà Lạt)

Ngân hàng: AgriBank

TT	MSSV	Họ Tên	Tên	Lớp SV	ĐTBHT	ĐRL	TCTL	XLHB	Mức HB	Số Tiền HB	Số Tài Khoản	Tên NH mở tại khoản	Ghi chú
1	1612975	Đinh Thị	Phuong	AVK40C	3.08	74	138	Khá	725,000	3,625,000	5400205510631	AgriBank	
2	1613029	Nguyễn Thị	Thuong	AVK40C	3.4	98	135	Giỏi	775,000	3,875,000	5400205439723	AgriBank	
3	1611770	Nguyễn Thành	Dô	CPK40	3.8	94	135	Xuất sắc	825,000	4,125,000	4902205052597	AgriBank	
4	1610566	Huyền Thị Hiếu	An	CSK40	4.0	86	130	Giỏi	933,000	4,665,000	5003205158335	AgriBank	
5	1610568	Hoàng Lê Lan	Anh	CSK40	4.0	88	135	Giỏi	933,000	4,665,000	5400205340908	AgriBank	
6	1610618	Lê Thị	Hồng	CSK40	4.0	86	138	Giỏi	933,000	4,665,000	5003205157460	AgriBank	
7	1610635	Nguyễn Thái Thanh	Huyền	CSK40	4.0	81	134	Giỏi	933,000	4,665,000	5405205189248	AgriBank	
8	1613244	Nguyễn Vũ Bảo	Phú	CSK40	4.0	86	137	Giỏi	933,000	4,665,000	6003205336784	AgriBank	
9	1610702	Nguyễn Hồng	Sang	CSK40	4.0	84	134	Giỏi	933,000	4,665,000	5406205253940	AgriBank	
10	1610734	Lê Thị Thanh	Thuy	CSK40	4.0	88	137	Giỏi	933,000	4,665,000	5406205247823	AgriBank	
11	1611900	Vũ Trương Thái	Bảo	DLK40	4.0	94	134	Xuất sắc	983,000	4,915,000	5400205505336	AgriBank	
12	1611959	Đinh Thị	Hàng	DLK40	4.0	92	136	Xuất sắc	983,000	4,915,000	5204205224544	AgriBank	
13	1612024	Vũ Thị Thanh	Lan	DLK40	4.0	90	143	Xuất sắc	983,000	4,915,000	5304205225977	AgriBank	
14	1612119	Đỗ Thị	Suong	DLK40	4.0	94	137	Xuất sắc	983,000	4,915,000	4603220037618	AgriBank	
15	1612320	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	DPK40HQ	4.0	88	136	Giỏi	775,000	3,875,000	5209205142221	AgriBank	

TT	MSSV	Họ Lot	Tên	Lớp SV	ĐTBHT	DRL	TCTL	XLHB	Mức HB	Số Tiền HB	Số Tài Khoản	Tên NI mở tài khoản	Ghi chú
16	1612404	Trần Thu	Hoài	DPK40HQ	4.0	90	133	Xuất sắc	825,000	4,125,000	5406205145165	Agribank	
17	1612618	Lê Thị	Thương	DPK40HQ	4.0	92	130	Xuất sắc	825,000	4,125,000	3516205149409	Agribank	
18	1612682	Nguyễn Thị Minh	Tuyết	DPK40HQ	4.0	92	130	Xuất sắc	825,000	4,125,000	3907205116478	Agribank	
19	1612401	Lê Thị	Hoa	DPK40NB	3.67	81	139	Giỏi	775,000	3,875,000	3522205283580	Agribank	
20	1613421	Phạm Mỹ	Linh	DPK40NB	3.67	79	136	Khá	725,000	3,625,000	5406205153922	Agribank	
21	1612534	Lê Nguyễn Phương	Nhung	DPK40NB	4.0	86	139	Giỏi	775,000	3,875,000	5400205505704	Agribank	
22	1612576	Nguyễn Trinh Nhất	Tâm	DPK40NB	3.67	89	136	Giỏi	775,000	3,875,000	5400205390016	Agribank	
23	1611278	Nguyễn Văn	Di	LHK40A	4.0	90	138	Xuất sắc	825,000	4,125,000	4305205190254	Agribank	
24	1611499	Nguyễn Thị Kim	Ngân	LHK40A	4.0	84	135	Giỏi	775,000	3,875,000	4313205042255	Agribank	
25	1611518	Nguyễn Lê Hoàng	Nhân	LHK40A	4.0	93	138	Xuất sắc	825,000	4,125,000	5400205474668	Agribank	
26	1611522	Tô Kiều	Nhi	LHK40A	4.0	88	135	Giỏi	775,000	3,875,000	7508205250146	Agribank	
27	1611613	Bùi Thị Phương	Thào	LHK40A	4.0	90	135	Xuất sắc	825,000	4,125,000	3906205121418	Agribank	
28	1611618	Phan Thị	Thào	LHK40A	4.0	80	135	Giỏi	775,000	3,875,000	5406205247767	Agribank	
29	1611238	Y Pháp	Ayün	LHK40B	4.0	91	135	Xuất sắc	825,000	4,125,000	5229205142387	Agribank	
30	1611233	Phạm Thị Ngọc	Ánh	LHK40B	4.0	92	135	Xuất sắc	825,000	4,125,000	5400205506998	Agribank	
31	1611317	Nguyễn Thị Hương	Giang	LHK40B	4.0	87	135	Giỏi	775,000	3,875,000	4505205024490	Agribank	
32	1611321	Phan Thị Thủy	Hà	LHK40B	4.0	90	138	Xuất sắc	825,000	4,125,000	5400205508182	Agribank	
33	1611409	Đinh Thị Kim	Huyền	LHK40B	4.0	84	141	Giỏi	775,000	3,875,000	5608205056404	Agribank	
34	1611393	Lê Thị	Hương	LHK40B	4.0	82	138	Giỏi	775,000	3,875,000	5005205107617	Agribank	
35	1611431	Lê Đình	Lai	LHK40B	4.0	94	141	Xuất sắc	825,000	4,125,000	3606205273770	Agribank	
36	1611438	Đặng Thị	Lan	LHK40B	4.0	90	135	Xuất sắc	825,000	4,125,000	5406205145398	Agribank	
37	1611609	Phạm Lê Phương	Thào	LHK40B	4.0	90	135	Xuất sắc	825,000	4,125,000	4602205122424	Agribank	

TT	MSSV	Họ Lót	Tên	Lớp SV	ĐTBHT	ĐRL	TCTL	XLHB	Mức HB	Số Tiền HB	Số Tài Khoản	Tên NH mở tài khoản	Ghi chú
38	1611687	Nguyễn Thị Nhà	Trúc	LHK40B	4.0	91	144	Xuất sắc	825,000	4,125,000	5406205241420	AgriBank	
39	1610548	Võ Minh Tâm	Tâm	NHK40	3.0	94	141	Khá	725,000	3,625,000	5406205275785	AgriBank	
40	1610066	Huỳnh Thị Kim Hằng	Hằng	TNK40SP	4.0	89	138	Giỏi	933,000	4,665,000	5400205513929	AgriBank	

Tổng cộng: 168,230,000

(Bảng chữ: Một trăm sáu mươi tám triệu hai trăm ba mươi ngàn đồng)



HIỆU TRƯỞNG

Võ Minh Xuân

